

Số: 29/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 222/2020/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số
149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi
tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy
định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử
dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh
trung học phổ thông; Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4,
điểm d khoản 1 và đoạn đầu khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ
sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-
BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung
học phổ thông chuyên; Thông tư số 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ
Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung Điều 23 và Điều 24 Quy chế tổ chức và hoạt
động của trường trung học phổ thông chuyên ban hành kèm theo Thông tư số
06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 222/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp
học trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
754/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 (Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp
số 169/BC-STP ngày 28/4/2021).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định chi tiết nội dung chi phí của dịch vụ tuyển sinh và mức chi sử dụng nguồn thu dịch vụ tuyển sinh quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết số 222/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;
- b) Học sinh phổ thông;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi phí của dịch vụ tuyển sinh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 222/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

1. Chi cho công tác ra đề thi:

- a) Ra đề thi đề xuất;
- b) Soạn thảo và phản biện đề thi chính thức, đề thi dự bị có kèm theo hướng dẫn chấm, biểu điểm;
- c) Phụ cấp trách nhiệm cho Ban ra đề, in sao đề thi
- d) Thuê địa điểm làm việc cho Ban ra đề, in sao đề thi (nếu có);
- e) Chi phí ăn, ở cho những người trong Ban ra đề, in sao đề thi trong những ngày tập trung cách ly đặc biệt với bên ngoài;
- f) Thuê (hoặc mua) trang thiết bị phục vụ công tác ra và in đề;
- g) Mua vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác ra và in đề;
- h) Phương tiện đi lại, vận chuyển đề thi, thiết bị, nguyên vật liệu;

2. Chi cho công tác coi thi:

- a) Chi phụ cấp trách nhiệm cho Ban coi thi, Ban vận chuyển đề, bài thi;
- b) Thuê địa điểm thi (nếu có);
- c) Mua vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác coi thi;
- d) Thuê máy móc thiết bị phục vụ công tác coi thi;
- e) Thuê phương tiện chở đề và bài thi;
- f) Công tác phí cho Ban coi thi.

3. Chi cho công tác chấm thi:

- a) Phụ cấp trách nhiệm cho Ban cắt phách, Ban chấm thi;
- b) Chấm bài thi;
- c) Mua vật tư, văn phòng phẩm phục vụ chấm thi;
- d) Thuê địa điểm làm việc của Ban cắt phách, Ban chấm thi (nếu có);
- e) Thuê (hoặc mua) trang thiết bị (nếu có);
- f) Mua vật tư, văn phòng phẩm phục vụ chấm thi;
- g) Thuê phương tiện đi lại, vận chuyển bài thi;
- h) Tiền ăn, nghỉ cho Ban cắt phách;
- i) Công tác phí cho Ban chấm thi.

4. Nội dung chi thẩm định, phúc khảo bài thi (nếu có):

- a) Chi cho các cán bộ tham gia công tác thẩm định, phúc khảo bài thi;
- b) Chi mua vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác phúc khảo bài thi;

- c) Công tác phí cho cán bộ tham gia phúc khảo bài thi.
- 5. Chi phụ cấp trách nhiệm cho Ban Chỉ đạo kỳ thi.
- 6. Chi phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng thi.
- 7. Chi phụ cấp trách nhiệm cho Ban Thư ký.
- 8. Chi khác
 - a) Phụ cấp trách nhiệm, chế độ công tác phí cho công tác thanh tra trước, trong và sau kỳ thi;
 - b) Bồi dưỡng cho nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ trước, trong và sau kỳ thi;
 - c) Nhập, xử lý số liệu ban đầu; phần mềm quản lý thi.
 - d) Văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ học sinh.
 - e) Nước uống phục vụ kỳ thi.
 - f) Điện, nước sinh hoạt và các khoản chi khác phục vụ kỳ thi.

Điều 3. Mức chi sử dụng nguồn thu dịch vụ tuyển sinh quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 222/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

1. Một số mức chi cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

Mức thanh toán trên được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức kỳ thi. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất; trường hợp có tổ chức ăn thì không thanh toán phụ cấp lưu trú.

2. Mức chi quy định tại Quyết định này là mức chi tối đa, các cơ sở giáo dục căn cứ tình hình thực tế để quy định cụ thể mức chi phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định tại Quyết định này và phương án tổ chức kỳ thi Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục xác định và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh vào cấp học có tổ chức tuyển sinh theo hình thức thi tuyển hoặc kết hợp thi tuyển với xét tuyển.

2. Căn cứ lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí và sự thay đổi của các yếu tố hình thành mức thu Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp các cơ quan liên quan kịp thời đề xuất điều chỉnh các nội dung quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2021.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- PVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT-VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Trọng Hải

Phụ lục
MỨC CHI DỊCH VỤ TUYỂN SINH CÁC LỚP ĐẦU CẤP TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Tuyển sinh vào lớp 10 Trường THPT Chuyên	Tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT khác	Tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS	Ghi chú
1	Chi ra đề thi					
1.1	Ra đề tự luận đề xuất	Nghìn đồng/đề	460	420	370	
1.2	Ra đề tự luận chính thức và dự bị	Nghìn đồng/đề	500	450	400	Một đề chính thức bao gồm nhiều phân môn khác nhau, đề đề xuất có ít nhất 3 câu
2	Chi phụ cấp trách nhiệm, chi phí cho các ban					
2.1	Ban chỉ đạo (tỉnh đối với THPT, huyện đối với THCS)					
	- Trưởng ban	Nghìn đồng/người/ngày		350	280	
	- Phó trưởng ban			280	230	
	- Ủy viên, thư ký			230	190	
2.2	Hội đồng thi					
	- Chủ tịch	Nghìn đồng/người/ngày		300	240	
	- Phó chủ tịch			250	200	
	- Ủy viên			210	190	
2.3	Ban Thư ký					
	- Chủ tịch	Nghìn đồng/người/ngày	300	300	240	
	- Phó chủ tịch		250	250	200	
	- Ủy viên		210	210	190	
2.4	Ban ra đề thi					
a	Phụ cấp trách nhiệm	Nghìn đồng/người/ngày				
	- Trưởng ban			320	280	
	- Phó trưởng ban			250	220	
	- Thư ký			210	180	
	- Thanh tra			200	170	
	- Ủy viên		210	200	170	
	- Bảo vệ vòng trong			200	170	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Tuyển sinh vào lớp 10 Trường THPT Chuyên	Tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT khác	Tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS	Ghi chú
	(24/24)					
	- Bảo vệ vòng ngoài			100	90	
	- Phục vụ			100	90	
b	Tiền làm đêm (tính mỗi đêm làm thêm 3 giờ, theo hệ số lương 3,66)	Nghìn đồng/người/ngày		330		
c	Tiền ăn, nghỉ cách ly					
	- Tiền ăn	Nghìn đồng/người/ngày	195	195	195	
	- Tiền thuê chỗ ngủ	<i>TT theo chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị (NQ số 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)</i>				
	- Nước uống					
d	Tiền xe đi về					
2.5	Ban coi thi					
a	Phụ cấp trách nhiệm					
	- Trưởng ban, trưởng điểm, trưởng đoàn thanh tra	Nghìn đồng/người/ngày	265	265	250	
	- Phó trưởng ban, phó trưởng điểm		250	250	220	
	- Thư ký		210	210	190	
	- Thanh tra tại điểm thi		210	210	190	
	- Trưởng đoàn thanh tra lưu động		250	250		
	- Thành viên đoàn thanh tra lưu động		210	210		
	- Công an đi cùng đoàn thanh tra lưu động hoặc ban chỉ đạo		210	210		
	- Cán bộ coi thi, giám sát		210	210	190	
	- Bảo vệ vòng trong (24/24)		210	210	190	
	- Bảo vệ vòng ngoài		100	100	90	
	- Phục vụ		100	100	90	
	- Y tế		100	100	90	
b	Nước uống	<i>TT theo chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị (NQ số</i>				

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Tuyển sinh vào lớp 10 Trường THPT Chuyên	Tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT khác	Tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS	Ghi chú
c	Công tác phí	70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)				
2.6	Ban làm phách					
a	Phụ cấp trách nhiệm					
	- Trưởng ban	Nghìn đồng/người/ ngày	300	300	250	
	- Phó trưởng ban		250	250	220	
	- Thư ký, ủy viên		210	210	180	
	- Thanh tra		210	210	180	
	- Bảo vệ vòng trong		210	210	180	
	- Bảo vệ vòng ngoài		115	115	100	
	- Phục vụ, y tế		115	115	100	
b	Làm đêm, làm thêm giờ			330		
c	Tiền ăn do cách ly		195	195	195	
d	Tiền nước uống, thuê chỗ ngủ, xe đi lại	TT theo chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị (NQ số 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)				
2.7	Ban chấm thi					
a	Phụ cấp trách nhiệm					
	- Trưởng ban	Nghìn đồng/người/ ngày	300	300	250	
	- Phó trưởng ban		250	250	220	
	- Thư ký		210	210	180	
	- Trưởng đoàn thanh tra		250	250	220	
	- Thanh tra		210	210	180	
	- Tổ trưởng	Nghìn đồng/người/ đợt	230	230	200	
	- Bảo vệ vòng trong (24/24)	Nghìn đồng/người/ ngày	210	210	180	
	- Bảo vệ vòng ngoài		115	115	100	
	- Phục vụ		115	115	100	
	- Y tế		115	115	100	
b	Chăm bài	Nghìn đồng/bài	15	12	10	
c	Nước uống, công tác phí	TT theo chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị (NQ số 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)				
2.8	Ban vận chuyển (đề, bài thi)					

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Tuyển sinh vào lớp 10 Trường THPT Chuyên	Tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT khác	Tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS	Ghi chú
a	Phụ cấp trách nhiệm					
	- Trưởng ban	Nghìn đồng/người/ngày	265	265		
	- Phó trưởng ban		250	250		
	- Thanh tra viên		210	210		
	- Ủy viên		210	210		
	- Công an		210	210		
b	Thuê phương tiện	Thanh toán theo Hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp hợp lệ				
2.9	Ban Phúc khảo bài thi					
a	Phụ cấp trách nhiệm					
	- Trưởng ban	Nghìn đồng/người/ngày	300	300	250	
	- Phó trưởng ban		250	250	220	
	- Thư ký		210	210	180	
	- Trưởng đoàn thanh tra		250	250	220	
	- Thanh tra viên		210	210	180	
	- Tổ trưởng	Nghìn đồng/người/đợt	230	230	200	
	- Bảo vệ vòng trong (24/24)	Nghìn đồng/người/ngày	210	210	180	
	- Bảo vệ vòng ngoài		115	115	100	
	- Phục vụ		115	115	100	
	- Y tế		115	115	100	
b	Chăm bài	Nghìn đồng/người/ngày	160	160	150	
c	Nước uống, công tác phí	TT theo chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị (NQ số 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)				
3	Chi làm hồ sơ thi					
a	Tại cơ sở giáo dục	Nghìn đồng/người/ngày	200	200	200	
b	Tại Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo		210	210	210	
4	Các khoản chi khác phục vụ kỳ thi					
a	Vật tư, văn phòng phẩm	Thanh toán theo thực tế (Hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp hợp lệ)				
b	Nước uống					

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Tuyển sinh vào lớp 10 Trường THPT Chuyên	Tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT khác	Tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS	Ghi chú
c	Điện, nước sinh hoạt					
d	Thuê cơ sở vật chất					
e	Sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất					
f	Các khoản chi khác					